

Bản án số: 12/2019/DS-PT  
Ngày 11 - 4 - 2019  
“V/v tranh chấp đòi lại tài sản”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Kim Trọng.

*Các Thẩm phán:* Ông La Minh Tường  
Ông Trần Hưng Bình

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hồng Nga, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa:** Ông Trần Quang Hòa, Kiểm sát viên.

Trong ngày 11 tháng 4 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 10/2019/TLPT-DS ngày 01 tháng 02 năm 2019 về "tranh chấp đòi lại tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2018/DS-ST ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện P bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 66/2019/QĐPT-DS ngày 20 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Văn H (U) và bà Nguyễn Thị H; đều trú tại: Tổ dân phố T, thị trấn P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

2. Bị đơn: Bà Trần Thị V; trú tại: Tổ dân phố T, thị trấn P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Chị Nguyễn Thị H1 và anh Hồ Hữu T; đều trú tại: Tổ dân phố T, thị trấn P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế; chị H1 có mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền của Bị đơn bà Trần Thị V:* Chị Nguyễn Thị H1, văn bản ủy quyền ngày 09/4/2018;

*Người đại diện theo ủy quyền của anh Hồ Hữu Tường:* Chị Nguyễn Thị H1, văn bản ủy quyền ngày 28/5/2018;

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Bị đơn:* Bà Lê Thị Trà M và ông Nguyễn Hoài N, đều là Luật sư của Công ty Luật hợp danh T, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Thừa Thiên Huế; địa chỉ: 70 đường P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; bà Lê Thị Trà M có đơn xin vắng mặt, ông Nguyễn Hoài N có mặt.

4. Người kháng cáo: Bị đơn bà Trần Thị V.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:*

*Nguyên đơn ông Trần Văn H và bà Nguyễn Thị H trình bày:* Vào năm 1980, vợ chồng ông Trần Văn H và bà Nguyễn Thị H được Hợp tác xã H, xã Phong An, huyện Phong Điền cấp đất theo đơn xin cấp đất làm nhà ở và sản xuất với diện tích 30.000 m<sup>2</sup>.

Năm 1986, thực hiện Chỉ thị số 299 của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân (UBND) huyện P và UBND xã P đã tiến hành đo vẽ lập bản đồ thực tế hiện trạng thửa đất của vợ chồng ông H đang sử dụng và hướng dẫn vợ chồng ông H kê khai đăng ký tại Sổ mục kê của UBND xã P với số thửa đất là 207, tờ bản đồ số 01, diện tích là 3.040 m<sup>2</sup>.

Năm 1988, bà Trần Thị V là cháu họ của ông Trần Văn H, đi làm công nhân ở nông trường cao su từ miền nam ra; hoàn cảnh khó khăn; một mình bà V nuôi 04 đứa con nhỏ không có nơi nương tựa nên đến xin mượn đất của ông H để ở nhờ. Ông H đã đồng ý cho bà V mượn đất của ông H phía giáp nhà ông P để làm nhà tạm, khi nào bà V được cấp đất thì trả lại. Do có quan hệ họ hàng nên hai bên không lập thành văn bản.

Đến năm 1995, bà V tiếp tục xin đất xây nhà, nhưng vợ chồng ông H không đồng ý vì bà V đã có hai lô đất ở thôn T, xã P. Do đó ông H bà H đã yêu cầu bà V trả lại đất, đồng thời nhờ chính quyền địa phương can thiệp nhưng bà V vẫn cố tình xây dựng nhà ở cấp 4 như hiện nay.

Năm 2001, theo chủ trương của Tỉnh lập lại bản đồ địa chính, thửa đất số 207 tờ bản đồ số 01 thôn T, xã P (theo bản đồ 299 lập năm 1986) được đổi thành thửa đất số 81, tờ bản đồ số 42, diện tích 3.240 m<sup>2</sup>, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thừa Thiên Huế xác nhận ngày 24/11/2001. Lúc này, trong bản vẽ hồ sơ kỹ thuật hiện trạng của thửa đất đã có thể hiện thêm căn nhà cấp 4 của bà V, lấy cơ sở này bà V tiếp tục sang xin vợ chồng ông H khu đất đang ở nhờ để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng ông H không đồng ý và xảy ra tranh chấp đến nay.

Việc tranh chấp được chính quyền địa phương hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Sau đó, bà V đã kê khai diện tích đất đang ở nhờ không đúng với sự thật nên UBND huyện P và UBND tỉnh Thừa Thiên Huế đã công nhận diện đất bà V đang ở nhờ là của bà V. Tuy nhiên, Quyết định công nhận quyền sử dụng đất cho bà V của UBND huyện P và UBND tỉnh Thừa Thiên Huế là trái

pháp luật nên đã bị Tòa án nhân dân Cấp cao tại Đà Nẵng hủy bỏ tại Bản án số 08/2016/HCPT ngày 06/12/2016. Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà V phải trả lại toàn bộ diện tích đất đang chiếm dụng là 940,4m<sup>2</sup> nằm trong thửa đất số 81, tờ bản đồ số 42, tại thôn T, thị trấn P. Đối với tài sản trên đất, khi bà V xây dựng thì nguyên đơn đã ngăn cản, chính quyền địa phương đã cấm nhưng bà V vẫn xây dựng nên phải tự chịu trách nhiệm, nguyên đơn yêu cầu buộc bà V phải tháo dỡ di dời mà không chấp nhận bồi thường.

*Bị đơn bà Trần Thị V trình bày:* Nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp là vào năm 1982, bốn mẹ con bà V đi kinh tế mới tại Nông trường cao su P về quê, được chính quyền Thôn đội và Hợp tác xã cấp. Sau khi được cấp đất, bà V làm nhà tạm tranh tre, đến năm 1995 thì bà V xây nhà cấp 4 như hiện nay và đã có ranh giới ổn định. Do bận làm ăn, không hiểu biết và cũng không được thông báo nên khi đoàn đo đạc lập bản đồ 299 bà V không có mặt và không biết việc ông H bà H đã kê khai toàn bộ thửa đất của bà V vào thửa đất của ông H bà H. Bà V xác nhận không mượn đất của vợ chồng ông H nên bà V không chấp nhận trả đất.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vợ chồng chị Nguyễn Thị H1 và anh Hồ Hữu T, do chị H1 đại diện trình bày:* Chị H1 là con của bà V và sống cùng với mẹ trên thửa đất này từ nhỏ cho đến nay. Năm 2000 kết hôn với anh T và cùng ở trên nhà đất này. Vợ chồng chị H1 xác nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản trên đất là của bà V nên không có yêu cầu gì, đồng thời không chấp nhận trả lại đất.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2018/DS-ST ngày 03/12/2018, Tòa án nhân dân huyện P, đã quyết định: Căn cứ các điều 91, 92, 93, 94, 95, 96, 97 và Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết của UBTVQH về án phí lệ phí Tòa án; các điều 100, 166, 202 và khoản 1 Điều 203 của Luật đất đai; khoản 1 Điều 166, các điều 494, 495, 496, 497, 499 và 501 của Bộ luật Dân sự:

1. Buộc bị đơn bà Trần Thị V và Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là vợ chồng anh Hồ Hữu T, chị Nguyễn Thị H1 phải trả lại cho ông Trần Văn H và bà Nguyễn Thị H quyền sử dụng đất 940,40m<sup>2</sup> nằm trong thửa đất số 81, tờ bản đồ số 42, địa chỉ thửa đất: Thôn T, thị trấn P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế. Diện tích đất phải trả lại cho ông H và bà H được thể hiện theo bản đồ vẽ nhà đất đang tranh chấp do Chi nhánh Văn phòng đất đai huyện Phong Điền thực hiện và ký phát hành ngày 19/9/2018 theo yêu cầu của Tòa án nhân dân huyện P; Bản vẽ là một bộ phận không thể tách rời của bản án này. Ông Trần Văn H và bà Nguyễn Thị H có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được hướng dẫn về trình tự thủ tục và yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Đối với các tài sản do bà Trần Thị V đầu tư xây dựng trên diện tích đất tranh chấp là 940,4m<sup>2</sup> được xử lý như sau:

Buộc ông Trần Văn H và bà Nguyễn Thị H phải bồi thường cho bà Trần Thị V trị giá các tài sản do bà V xây dựng trên đất cho ở nhờ trước ngày 02/6/2005 theo giá của hội đồng định giá, cụ thể các tài sản sau:

Nhà chính 3 gian, liền kề là nhà nhỏ được chuyển thành phòng ngủ, nhà vệ sinh có tổng trị giá: 166.863.060 đồng; mái che của chuồng trại cũ: 6.404.580 đồng; mái che hành lang (hiên) quanh nhà: 4.176.900 đồng; chuồng trại: 6.867.432 đồng. Tổng số tiền ông H và bà H phải bồi thường cho bà V là 184.311.972 đồng.

Ông Trần Văn H và bà Nguyễn Thị H được quyền sở hữu các tài sản đã bồi tH nói trên là nhà chính 3 gian, phòng ngủ nhà vệ sinh; mái che chuồng trại cũ; mái che hiên và chuồng trại có tổng trị giá 184.311.972 đồng.

Buộc bà Trần Thị V, anh Hồ Hữu Tường, chị Nguyễn Thị H1 trong thời hạn 06 (sáu) tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực thi hành phải giao các tài sản được bồi thường nói trên cho ông H và bà H.

Buộc bà Trần Thị V, anh Hồ Hữu Tường và chị Nguyễn Thị H1 phải tự tháo dỡ, tự di dời các tài sản, vật kiến trúc không được bồi thường trên đất ở nhờ trong thời hạn 06 (sáu) tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực thi hành để trả lại quyền sử dụng đất cho ông H và bà H, cụ thể: Toàn bộ 01 quán ăn có diện tích xây dựng 28,6m<sup>2</sup>, có kết cấu trụ giằng bằng bê tông cốt thép, tường xây bờ lô có sơn nước hai mặt, mái lợp tôn kẽm trên hệ xà gồ thép hộp, nền bằng bê tông có đánh màu; toàn bộ 02 am thờ kết cấu bằng bê tông, một am thờ lớn có kích thước (60 x 60)cm, cao 2,5m và một am thờ nhỏ có kích thước (5,5 x 5,5)cm, cao 2m; toàn bộ mái che phía trước nhà lớn và bên hông quán ăn có diện tích 115,84m<sup>2</sup>; có kết cấu trụ bằng bê tông, bao quanh là tường bờ lô cao 0,8m mặt ngoài sơn nước, nền bê tông, mái lợp tôn kẽm trên hệ xà gồ thép; toàn bộ một hầm biôga, thành hầm bê tông, có đường kính 1,15m, sâu 3m; toàn bộ mương thoát nước, thành mương xây bờ lô dày 10cm không trát mặt trong, đáy bê tông, kích thước trong mương (20 x 40)cm, dài 50,45m; toàn bộ tường rào có trụ bằng bê tông cốt thép, mới xây móng bằng bờ lô cao 20cm, dày 10cm, chưa trát, phần tường chưa xây, chưa kéo lưới, dài 34,93m; toàn bộ cây cối trên 940,4m<sup>2</sup> đất ở nhờ.

3. Không chấp nhận yêu cầu của phía bị đơn về yêu cầu xem xét công sức bảo quản, quản lý tài sản tranh chấp.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên án phí, quyền kháng cáo, lãi suất chậm thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, thỏa thuận thi hành án theo quy định pháp luật.

Ngày 13/12/2018, bà Trần Thị V có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Nguyên đơn không rút yêu cầu khởi kiện, Bị đơn không rút yêu cầu kháng cáo nên Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế phát biểu cụ thể: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật về tố tụng, không có vi phạm gì cần kiến nghị khắc phục. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, bác kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2018/DS-ST ngày 03/12/2018 của Tòa án nhân dân huyện P.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa; xét kháng cáo của Bị đơn và lời trình bày của Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Bị đơn; kết quả tranh tụng và ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

#### **[1]. Về tố tụng:**

Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án tranh chấp đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất cho ở nhờ theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về nguồn gốc tài sản tranh chấp: Thửa đất đang tranh chấp giữa Nguyên đơn ông Trần Văn H và bà Nguyễn Thị H với Bị đơn bà Trần Thị V có nguồn gốc do ông Trần Văn H được Hợp tác xã H cấp đất từ năm 1980, đăng ký kê khai tại Sổ mục kê của UBND xã P là thửa đất số 207, tờ bản đồ số 1, diện tích 3.040m<sup>2</sup> và xác định tại Bản đồ giải thửa của thôn T, xã P lập năm 1986 theo chỉ thị 299/TTg đứng tên ông Trần Văn H. Tại Công văn số 113 ngày 10/12/2014 của Phòng Tài nguyên và môi trường huyện P gửi cho hộ ông Trần Văn H- bà Nguyễn Thị H nêu rõ: Thửa đất số 207, tờ bản đồ số 01, đo vẽ năm 1986 là của ông Trần Văn H (Trần U). Xác nhận của ông Nguyễn T ngày 18/7/2014, nguyên là Chủ tịch UBND thị trấn P từ năm 1996 đến năm 2004 có nội dung: Đất của ông Trần Văn H, thửa 207, bà Trần Thị V là người xin ông H ở tạm. Lời khai của ông H bà H và lời khai của bà V đều trùng hợp là thừa nhận việc cho đất ở nhờ từ sau ngày mẹ con bà Trần Thị V đi kinh tế mới ở Nông trường cao su từ miền nam về. Việc ở nhờ này được bà V xác định tại Đơn khiếu nại đề ngày 04/6/2005, Biên bản làm việc ngày 02/6/2005 và Biên bản làm việc ngày 23/6/2005 tại UBND thị trấn P. Theo lời khai của các người làm chứng như bà T và những người cùng đi kinh tế mới với bà V xác nhận: Vào năm 1984 trước khi đi kinh tế mới bà V đã bán nhà cho bà Thủy; bà Hoàng Thị Đông khai, năm 1984 bà có đi kinh tế mới với bà V, đến năm 1986 bà về quê thì mẹ con bà V chưa về. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà V thừa nhận sau khi đi kinh tế mới từ miền Nam về, bà và các con về quê và ở tạm tại nhà mẹ của bà V, sau đó mới đến ở tại thửa đất hiện đang tranh chấp. Giai đoạn này, đối chiếu với Bản đồ giải thửa của thôn T, xã P lập năm 1986 không thể hiện có nhà của bà V trên thửa đất này. Do vậy, thời điểm cho ở nhờ theo trình bày của nguyên đơn vào năm 1988 là có cơ sở.

Đến năm 2001, thửa đất này được xác định lại theo Bản đồ 202/TTg của Sở Địa chính tỉnh Thừa Thiên Huế xác nhận ngày 24/11/2001 là thửa đất số 81, tờ bản đồ số 42, diện tích 3.240m<sup>2</sup>, chủ sử dụng đất là ông Trần Văn H. Thời gian này, do bà V đã xây nhà cấp 4 mà không được sự đồng ý của vợ chồng ông H nên xảy ra tranh chấp từ đó đến nay.

Phía bị đơn cho rằng, diện tích đất đang tranh chấp là đất được cấp năm 1982, sau khi bị đơn đi kinh tế mới ở nông trường cao su P về lại địa phương nhưng bị đơn không xuất trình được chứng cứ các loại giấy tờ theo quy định của Luật Đất đai. Hồ sơ thể hiện các lời khai của bị đơn về mốc thời gian bán nhà cho bà Hoàng Thị T, đi kinh tế mới ở miền nam, về lại địa phương và làm nhà để ở tại diện tích đất đang tranh chấp, vv...lời khai của bị đơn không thống nhất. Mặt khác, qua xác minh của Tòa án cấp sơ thẩm, bà V đã được cấp thửa đất số 37, tờ bản đồ 42, diện tích 2.438,8m<sup>2</sup>, đất mặt tiền đường tỉnh lộ 9, bà V đã cho con gái là chị Nguyễn Thị T đứng tên chủ sử dụng đất nên các khai nại của bà V về việc được cấp thửa đất đang tranh chấp này là không có cơ sở.

Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy rằng: Có căn cứ xác định diện tích đất đang tranh chấp 940,4m<sup>2</sup> do bà Trần Thị V đang quản lý sử dụng có nguồn gốc là nằm trong thửa đất số 81, tờ bản đồ số 42 tại thôn T, thị trấn P, huyện P là thuộc quyền sử dụng đất của Nguyên đơn ông Trần Văn H và bà Nguyễn Thị H. Mặc dù, các bên không lập thành văn bản và không xác định thời hạn trả đất nhưng bên ở nhờ đã tự ý cho rằng đất đang ở nhờ là của mình và tự ý xây dựng, coi nói nên phát sinh tranh chấp, phía nguyên đơn đã khởi kiện ra Tòa án và được giải quyết bằng bản án hành chính có hiệu lực pháp luật là Bản án số 08/2016/HCTP ngày 06/12/2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xác minh, thu thập thêm các tài liệu chứng cứ chứng minh hợp pháp. Do vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu đòi lại đất của ông Trần Văn H và bà Nguyễn Thị H là có căn cứ, đúng pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, phía bà Trần Thị V cũng không còn tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh cho lời trình bày và yêu cầu của mình là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị V.

[3] Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn H và bà Nguyễn Thị H nên Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét giải quyết buộc bà V và vợ chồng chị Nguyễn Thị H1 trả lại quyền sử dụng đất 940.40m<sup>2</sup> đang tranh chấp hiện do bà V và vợ chồng chị Nguyễn Thị H1 đang sử dụng cho ông H bà H đồng thời buộc phía nguyên đơn bồi thường cho bà V giá trị các tài sản xây dựng trên đất cho ở nhờ trước ngày 02/6/2005 và phía bị đơn phải tự tháo dỡ, di dời các tài sản, vật kiến trúc không được bồi thường trên đất ở nhờ theo quy định của pháp luật. Các quyết định này là có căn cứ, đúng pháp luật nên giữ nguyên.

Đối với yêu cầu xem xét công sức quản lý bảo quản đối với đất cho ở nhờ và việc buộc bà V phải trả quyền sử dụng đất bằng hiện vật Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử không có căn cứ đề xem xét.

[4] Do yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị V không được chấp nhận nên bà Trần Thị V phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 148; khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban tH vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

**1.** Không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Trần Thị V; giữ nguyên toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2018/DS-ST ngày 03/12/2018 của Tòa án nhân dân huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế, giữa:

*Nguyên đơn:* Ông Trần Văn H (U) và bà Nguyễn Thị H; đều trú tại: Tổ dân phố T, thị trấn P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế;

*Bị đơn:* Bà Trần Thị V; trú tại: Tổ dân phố T, thị trấn P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế;

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Chị Nguyễn Thị H1 và anh Hồ Hữu T; đều trú tại: Tổ dân phố T, thị trấn P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế.

**2.** Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị V phải chịu 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 003640 ngày 04/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

#### **Nơi nhận:**

- TAND CC tại Đà Nẵng;
- TAND huyện Phong Điền;
- VKSND huyện Phong Điền;
- VKSND tỉnh TT Huế;
- Chi cục THA huyện Phong Điền;
- Các đương sự;
- Lưu Tòa DS;
- Lưu HCTP; Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Kim Trọng**